



PALĂNG XÍCH LOẠI HỜI



TAIWAN: HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.
Việt Nam: CÔNG TY TNHH CẦU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN.





Nút bấm điều khiển van hơi
(Optional)
Push Button Valve
(Switch Station)

1 HỘP BÁNH RĂNG KÍN

Hộp bánh răng hành trình kín phù hợp tuần hoàn cao nghiêm ngặt, qua xử lý nhiệt kết hợp bạc đạn mài mòn thấp cường độ cao, nâng cao tuổi thọ sử dụng.

2 XÍCH TẢI VÀ BỘ ĐIỀU CHỈNH XÍCH

Sử dụng tiêu chuẩn xích tải cấp 80, bộ điều chỉnh xích dẫn xích lên xuống nhẹ nhàng và chính xác, không bị vạ xoắn.

3 BỘ ĐIỀU KHIỂN CHÍNH XÁC

Công tắc điều khiển dạng xích treo điều khiển đa tốc độ cho mang tải và, định vị chính xác

4 THẮNG AN TOÀN

Khi Palăng ngưng cấp đảo hơi, thắng sẽ tự động thao tác.

5 CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH LÊN XUỐNG

Lúc móc cầu nâng hoặc hạ đến đỉnh điểm công tắc hành trình lên tự động dừng lại sẽ không lặc theo chiều lên xuống của xích, làm tăng tuổi thọ của công tắc hành trình.

6 BỘ GIẢM TIẾNG ỒN

Khí hơi thải qua hộp bánh răng làm giảm tiếng ồn và làm mát hộp bánh răng.

7 VỎ MÁY CƯỜNG ĐỘ CAO

Thân máy được làm bằng thép gang cầu cường độ cao, chịu lực va chạm và chống ăn mòn.

8 TẮM LÁ MÔ TƠ

Lúc Palăng vận hành lò xo hỗ trợ tắm lá nhả ra, để đạt momen quay lớn nhất.

1 Sealed gearbox

A sealed planetary gearbox complies with heavy duty cycles ; the gears are heat treated and mounted on high strength and low friction bearings to enlarge the life span.

2 Chain and guides

Grade 80 load chain is applied as standard. The chain guide escorts load chain shift rapidly on load sheave without twisting.

3 Precise controller

Pendent control or toggle control offers variable speed control with accurate and precise positioning of loads.

4 Safety brake

Non-asbestos disc brake is applied automatically when the air supply to the hoist is shut off.

5 Upper/lower limit

The hoist switches off automatically while hooks reaching the highest or lowest limits; limits won't sway while hosting up or down to extend the service life.

6 Integral silencer

The design to exhaust through the gearbox reduces the noise in the air and offers the cooling effect on the gearbox.

7 High strength housing

High strength nodular graphite cast iron housing ensures shocks, bumps and corrosion resistance.

8 Vane motor

The spring assists vane lifting when air supplied ensures maximum torque without delay while starting loading.



▲ PALĂNG HƠI LOẠI TIÊU CHUẨN (KHÔNG GỒM XE CON)
Standard configuration
(Without Trolley)



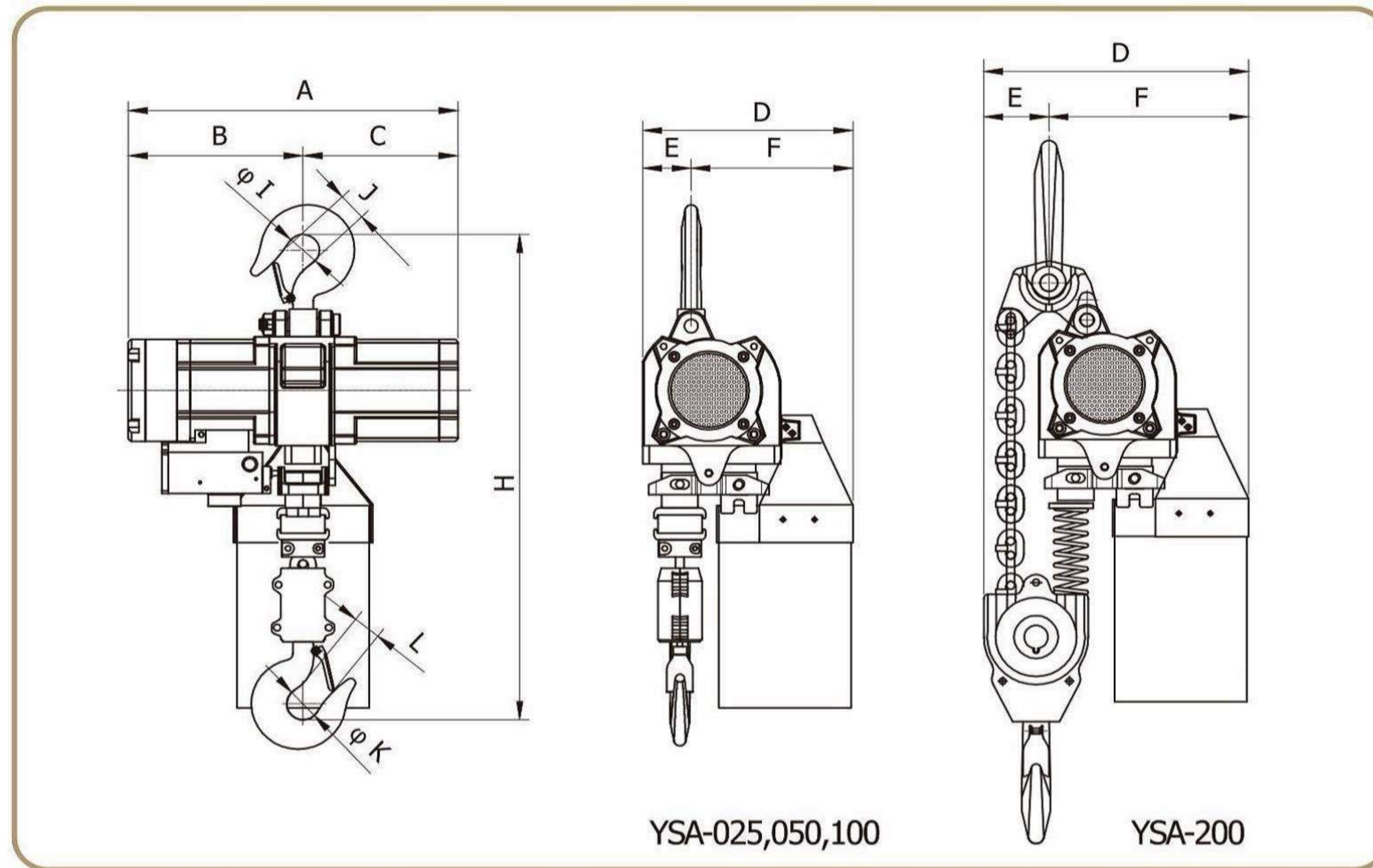
◀ PALĂNG KẾT HỢP XE CON HƠI
Hoist with air trolley



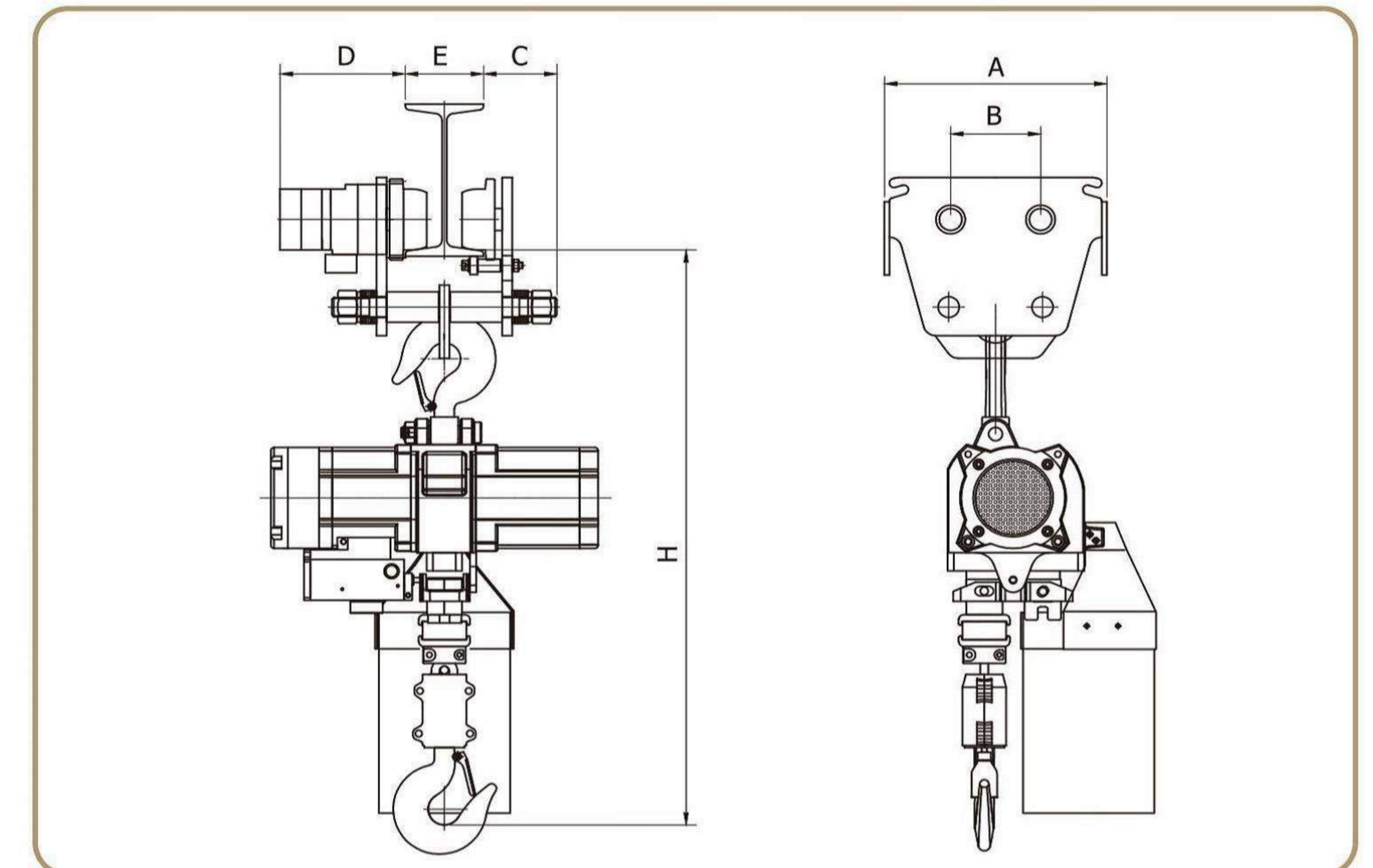
PALĂNG KẾT HỢP XE CON TAY ĐẨY
Hoist with plain trolley ▶



BẢNG LIỆT KÊ PALĂNG HƠI YSA YSA Series



PALĂNG KẾT HỢP XE CON Hoist with trolley



Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Số sợi Fall no.	Kích thước Dimension (mm)											N. W. (kg)
			H	A	B	C	D	E	F	I	J	K	L	
YSA-025	0.25	1	493	350	176	174	227	50	177	40	32	40	32	32
YSA-050	0.5	1	493	350	176	174	227	50	177	40	32	40	32	36
YSA-100	1	1	522	433	228.5	204.5	247	55	192	40	32	40	32	51
YSA-200	2	2	720	433	228.5	204.5	325	73	252	46	40	46	40	60

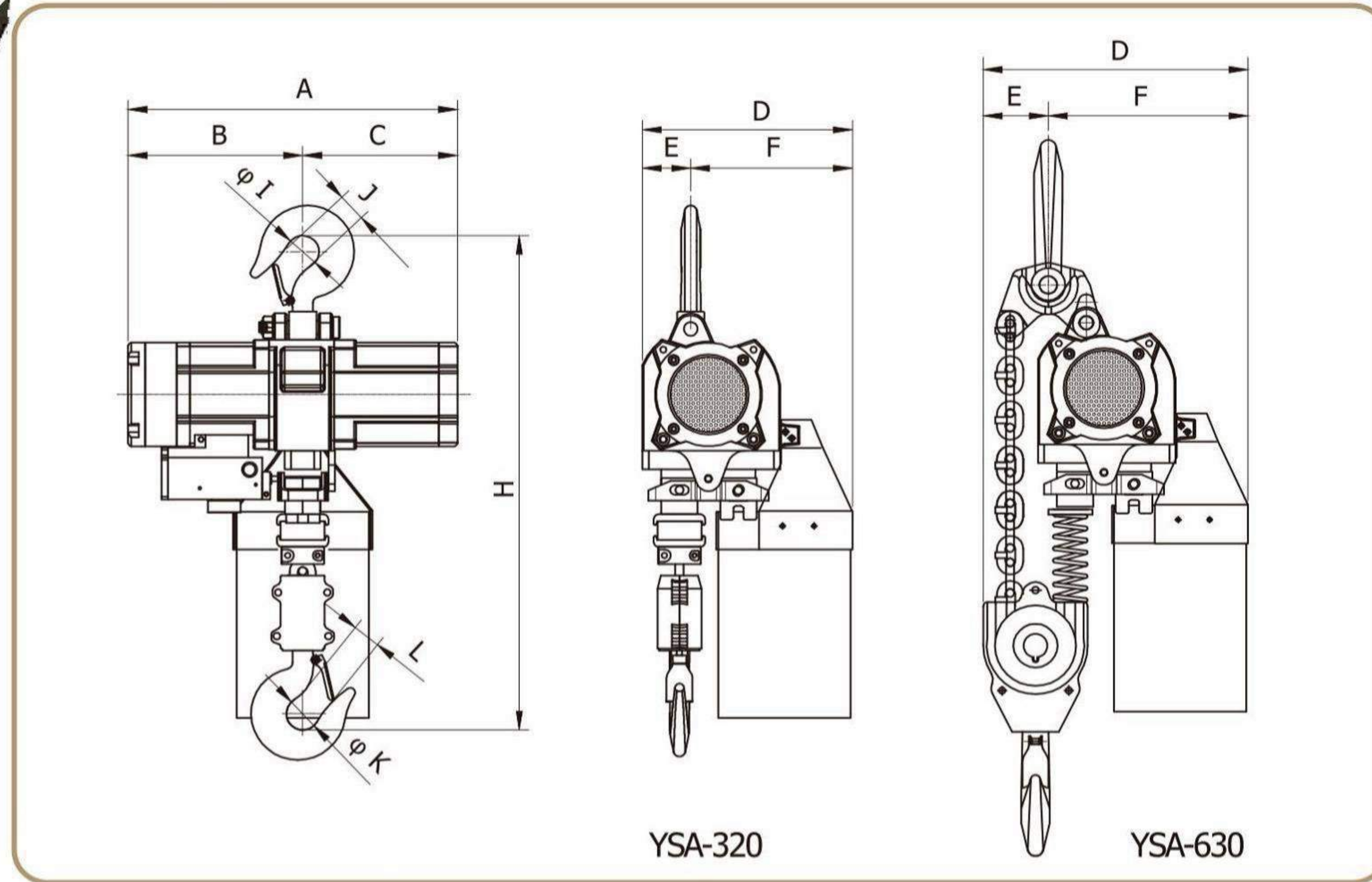
Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Mô tơ Motor (Kw)	Áp lực sử dụng Air supply pressure (kg/cm ²)	Tốc độ chạy ngang Traversing Speed (m/min)	Lượng hơi tiêu hao Air consumption (m ³ /min)	Loại hình thắng mô tơ Brake type	Kích thước ống nối Air inlet
AT-200	2	0.2	6	20	0.6	Loại thắng đĩa	5/16"

Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Kích thước Dimension (mm)					
		H	A	B	C	D	E
YSA-025+PT-050	0.25	608	194	89	35	-	50~150
YSA-050+PT-050	0.5	608	194	89	35	-	50~150
YSA-100+AT-100	1	645.5	294	116	95	208	75~125
YSA-200+AT-200	2	785.5	322	135	100	209.5	100~150

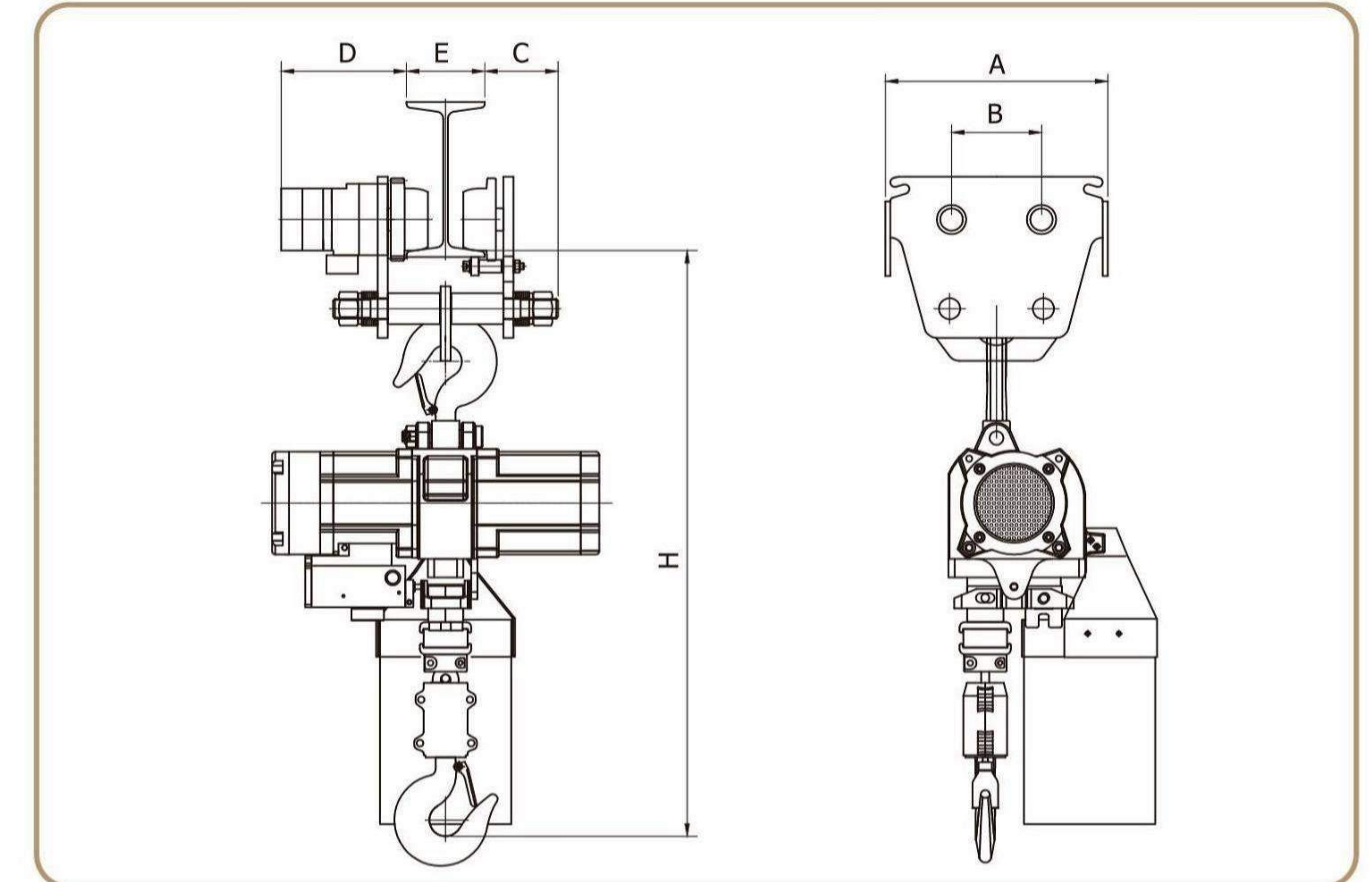
Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Số sợi Fall no.	Kích thước xích Load chain (mm)	Tiêu chuẩn chiều cao nâng Lift (m)	Đẳng cấp trọng tải Classification	Công tắc thao tác Operation	Lực ép thao tác Air supply pressure (kg/cm ²)	Mô tơ Motor (Kw)	Tốc độ nâng Speed (m/min)	Lượng hơi tiêu hao Air consumption (m ³ /min)	Loại mô tơ thắng Brake type	Công tắc hành trình Limit switch	Kích thước ống nối Air inlet (in)	Hệ số tiếng ồn Level of noise (dB)	
														Chịu tải Load	Không tải No load
YSA-025	0.25	1	ø6.3x19.1	3	2m	Handle pull type or push button valve type Công tắc điều khiển van hơi kéo tay	6	1.5	18	2	Thắng đĩa	Hành trình lên/xuống	1/2"	85	82
							4	0.8	8	1					
YSA-050	0.5	1	ø6.3x19.1	3	2m		6	1.5	11	2	Disk type brake	Upper/Lower limit	1/2"	85	82
							4	0.8	5	1					
YSA-100	1	1	ø7.1x20.2	3	2m		6	2.0	7.6	2			1/2"	85	82
							4	1.0	3.4	1					
YSA-200	2	2	ø7.1x20.2	3	2m		6	2.0	3.8	2			1/2"	85	82
							4	1.0	1.7	1					



BẢNG LIỆT KÊ PALĂNG HƠI YSA YSA Series



PALĂNG KẾT HỢP XE CON Hoist with trolley



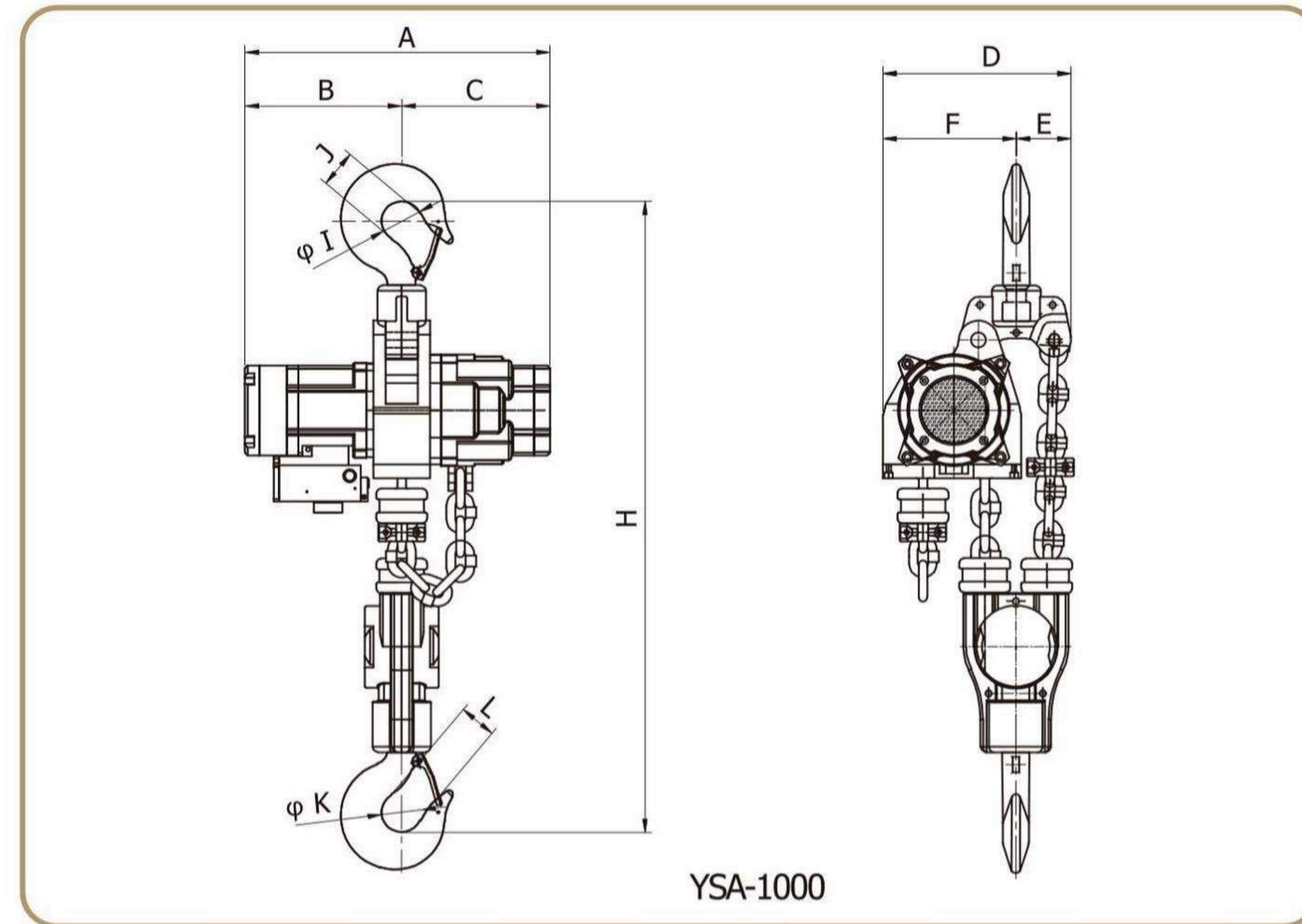
Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Số sợi Fall no.	Kích thước Dimension (mm)											N. W. (kg)
			H	A	B	C	D	E	F	I	J	K	L	
YSA-320	3.2	1	850	523.5	277.5	246	334	77	257	52	47	52	47	108
YSA-630	6.3	2	1013	523.5	277.5	246	421	104	317	62	52	62	52	138

Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Kích thước Dimension (mm)					
		H	A	B	C	D	E
YSA-320+AT-320	3.2	945	356	144	117.5	217	125~175
YSA-630+AT-630	6.3	1168	386	183	132.5	219	125~175

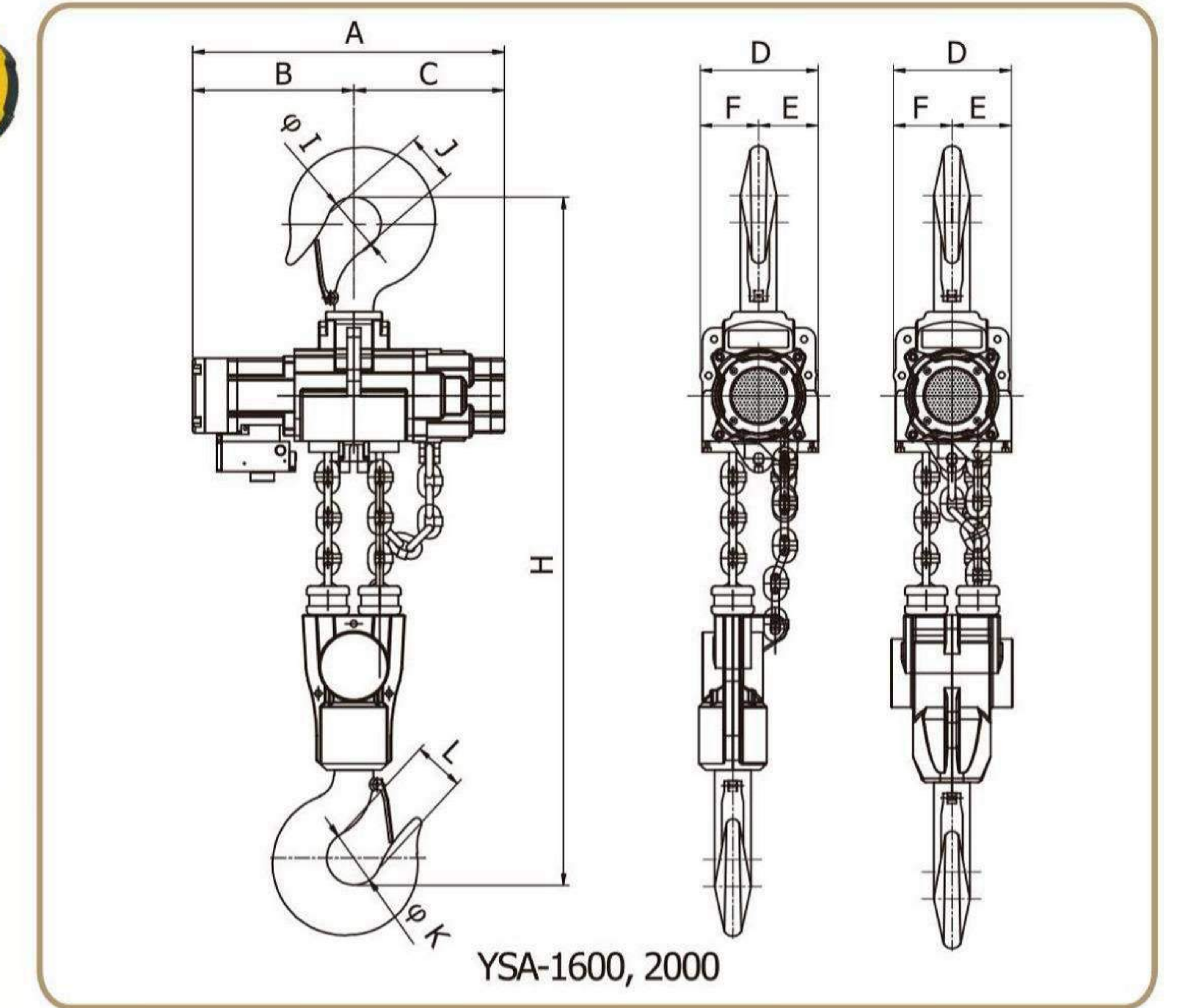
Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Số sợi Fall no.	Kích thước xích Load chain (mm)	Tiêu chuẩn chiều cao nâng Lift (m)	Đẳng cấp trọng tải Classification	Công tắc thao tác Operation	Lực ép thao tác Air supply pressure (kg/cm ²)	Mô tơ Motor (Kw)	Tốc độ nâng Speed (m/min)	Lượng hơi tiêu hao Air consumption (m ³ /min)	Loại mô tơ thắng Brake type	Công tắc hành trình Limit switch	Kích thước ống nối Air inlet (in)	Hệ số tiếng ồn Level of noise (dB)	
														Chịu tải Load	Không tải No load
YSA-320	3.2	1	ø13x36	3	2m	Handle pull type or push button valve type Công tắc điều khiển van hơi kéo tay	6	3.5	4.8	4	Thắng đĩa	Hành trình lên/xuống	3/4"	90	87
							4	1.8	2.2	2					
YSA-630	6.3	2	ø13x36	3	2m	Handle pull type or push button valve type Công tắc điều khiển van hơi kéo tay	6	3.5	2.4	4	Disk type brake	Upper/Lower limit	3/4"	90	87
							4	1.8	1.1	2					



BẢNG LIỆT KÊ PALĂNG HƠI YSA YSA Series



BẢNG LIỆT KÊ PALĂNG HƠI YSA YSA Series

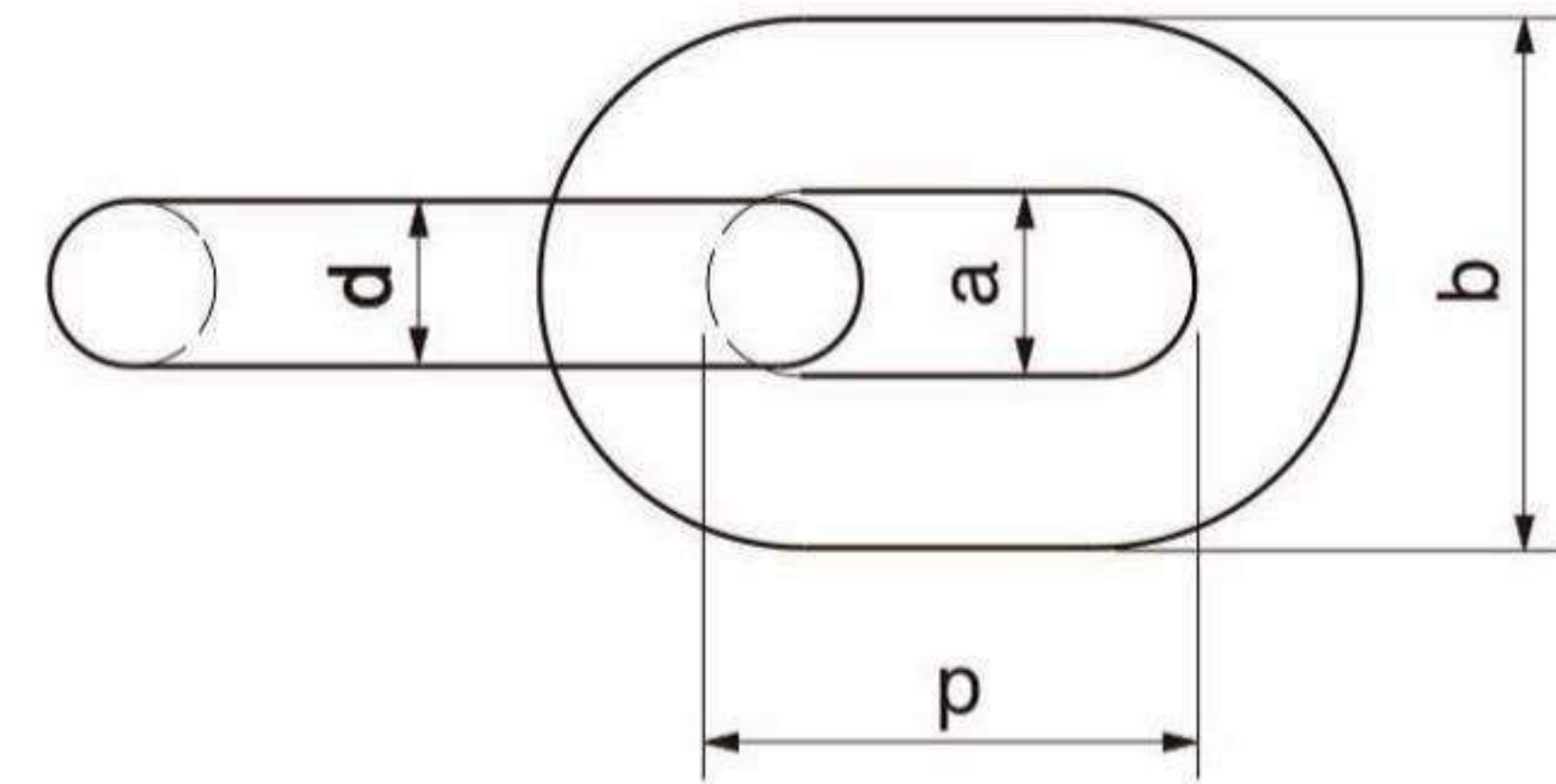


Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Số sợi Fall no.	Kích thước Dimension (mm)											N.W. (kg)
			H	A	B	C	D	E	F	I	J	K	L	
YSA-1000	10	2	1100	562	289	273	347	101	246	75	69	75	69	186

Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Số sợi Fall no.	Kích thước Dimension (mm)											N.W. (kg)
			H	A	B	C	D	E	F	I	J	K	L	
YSA-1600	16	3	1350	687	355	332	260	131	129	120	109	120	109	327
YSA-2000	20	4	1400	687	355	332	260	131	129	120	109	120	109	383

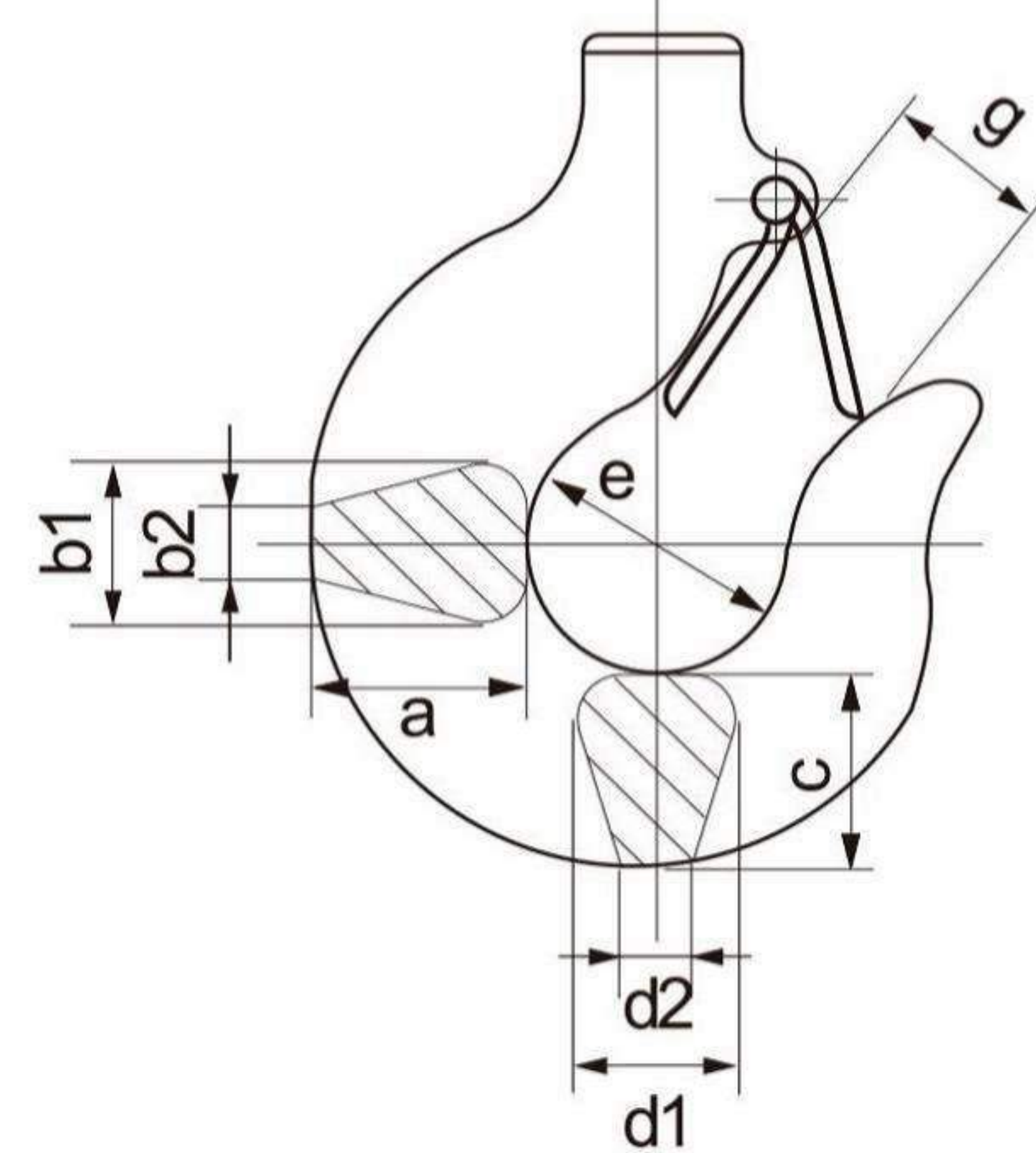
Mã số Model	Trọng tải Capacity (ton)	Số sợi Fall no.	Kích thước xích Load chain (mm)	Tiêu chuẩn chiều cao nâng Lift (m)	Đẳng cấp trọng tải Classification	Công tắc thao tác Operation	Áp lực công việc Air supply pressure (kg/cm ²)	Mô tơ Motor (Kw)	Tốc độ nâng Speed (m/min)	Lượng hơi tiêu hao Air consumption (m ³ /min)	Loại mô tơ thắng Brake type	Công tắc hành trình Limit switch	Kích thước ống nối Air inlet (in)	Hệ số tiếng ồn Level of noise (dB)	
														Chịu tải Load	Không tải No load
YSA-1000	10	2	ø16x45	3	2m	Handle pull type or push button valve type Công tắc điều khiển van hơi kéo tay	6	3.5	1.6	4	Thắng đĩa	Hành trình lên/xuống Upper/Lower limit	3/4"	90	87
							4	1.8	0.7	2					
YSA-1600	16	3	ø16x45	3	2m		6	3.5	1.0	4	Disk type brake		3/4"	90	87
							4	1.8	0.4	2					
YSA-2000	20	4	ø16x45	3	2m		6	3.5	0.8	4			3/4"	90	87
							4	1.8	0.3	2					

■ XÍCH TẢI Load Chain



Đường kính Diameter d(mm)	Mã máy Model Reference Being Used	Trong dài Inner Length p (mm)	Trong rộng Inner Width a (mm)	Ngoài rộng Outer Width b (mm)	Trọng tải phá hủy Breaking Load (kg)
Ø6.3	YSA-025 YSA-050	19.1	7.6	21.4	5000
Ø7.1	YSA-100 YSA-200	20.2	8.4	23.6	6300
Ø13.0	YSA-320 YSA-630	36.0	15.6	44.2	21200
Ø16.0	YSA-1000 YSA-1600 YSA-2000	45.0	19.2	54.4	32000

■ MÓC CẦU Hook



Mã máy Model	Trọng tải Capacity (ton)	T B	Kích thước Dimensions (mm)							
			a	b1	b2	c	d1	d2	e	g
YSA-025	0.25	T	2	18	8	23	18	8	35	30.4
		B	33	23	9	29	23	9	40	32
YSA-050	0.5	T	2	18	8	23	18	8	35	30.4
		B	33	23	9	29	23	9	40	32
YSA-100	1	T	33	23	9	29	23	9	40	32
		B	33	23	9	29	23	9	40	32
YSA-200	2	T	45	31	10	41	31	10	46	40
		B	35	27	13	35	27	13	40	32
YSA-320	3.2	T	55	34	19	48	34	19	52	47
		B	55	34	19	48	34	19	52	47
YSA-630	6.3	T	67	45	23	60	45	23	62	52
		B	68.8	44	19	56.2	41	19	63	51
YSA-1000	10	T	75	48	16	68	48	16	75	61.5
		B	75	48	16	68	48	16	75	61.5
YSA-1600	16	T	120	87	33	110	85	33	120	90
		B	120	87	33	110	85	33	120	90
YSA-2000	20	T	120	87	33	110	85	33	120	90
		B	120	87	33	110	85	33	120	90

● T : Móc cầu trên B : Móc cầu dưới T : Top hook / B : Bottom hook

■ QUY CHUẨN FEM LIÊN HỘP CHÂU ÂU Federation Europeenne De La Manutention

	Định nghĩa chịu tải hình thái Cubic mean value Definitions	Bình quân thời gian thao tác của mỗi 1 ngày làm việc (giờ) Average operating time per day in hours							
		0.25-0.5	0.5-1	1-2	2-4	4-8	8-16	>16	
1 Nhẹ (light)	($k \leq 0.50$) Đa số chịu tải nhẹ, đôi khi có chịu tải cao. Mechanisms or parts thereof, usually subject to very small loads and in exceptional cases only to maximum loads.								
2 Trung (medium)	($0.50 < k \leq 0.63$) Thường có chịu tải cao, liên tục chịu tải nhẹ và trung cấp. Mechanisms or parts thereof, usually subject to small loads but rather often to maximum loads.								
3 Nặng (heavy)	($0.63 < k \leq 0.80$) Thường có chịu tải cao, liên tục chịu tải trung cấp và lớn. Mechanisms or parts thereof, usually subject to medium loads but frequently to maximum loads.								
4 Siêu nặng (very heavy)	($0.80 < k \leq 1$) Bình quân có chịu tải cao, cực lớn Mechanisms or parts thereof, usually subject to maximum or almost to maximum loads.								
Theo FEM 9.511 phân loại cơ cấu truyền động Classification of Mechanisms FEM 9.511		1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m

■ ISO/FEM (9.511)

BẢNG ĐỐI CHIẾU CƠ CẤU ĐẲNG CẤP (PHÂN NHÓM)

Classification of mechanisms into groups

1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m
M 1	M 2	M 3	M 4	M 5	M 6	M 7	M 8

CƠ CẤU ĐẲNG CẤP :

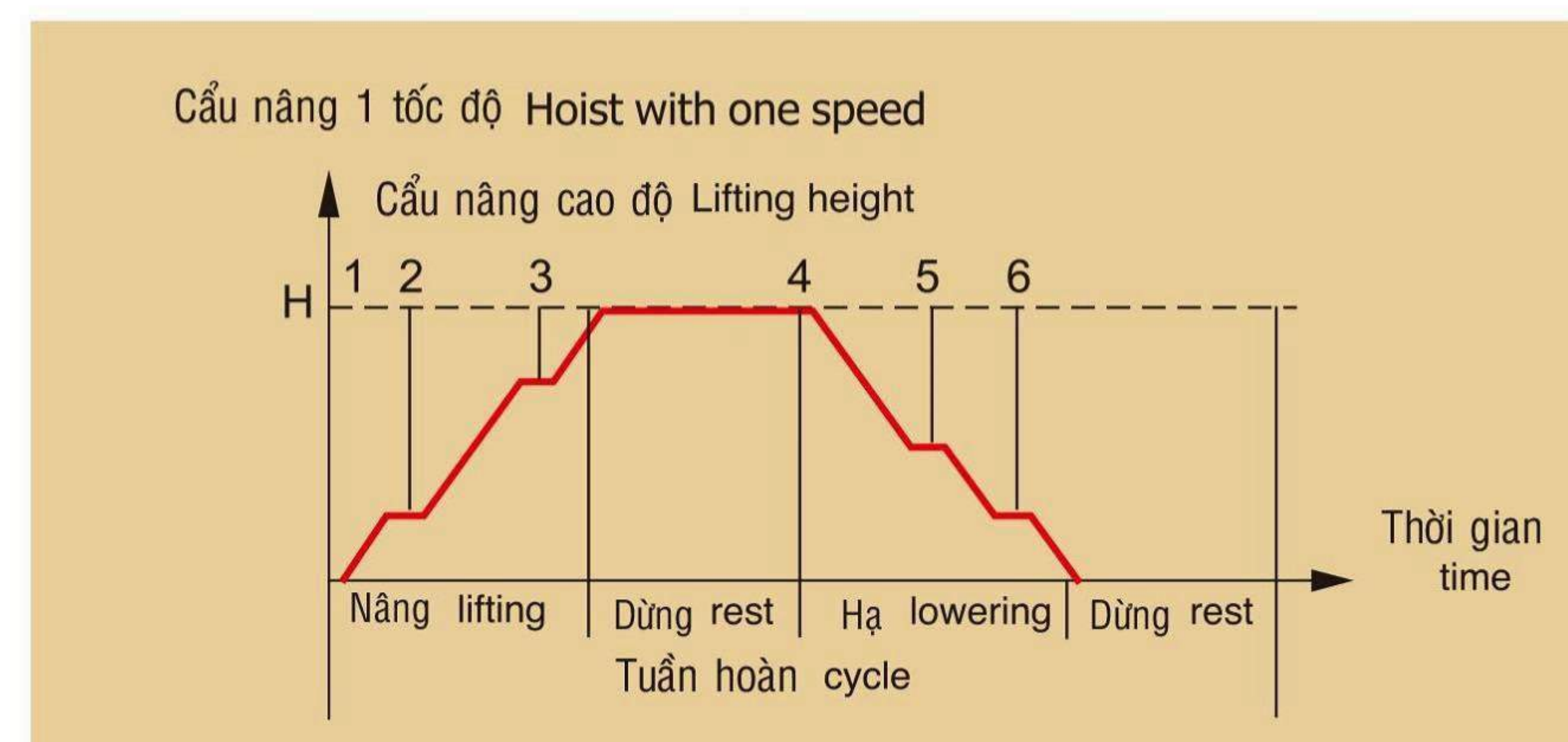
Classification of mechanisms

Trạng thái trọng tải Load spectrum	Công suất trọng tải Cubic mean value	Đẳng cấp thời gian vận hành Class of operation time								
		V0.06 TO	V0.12 T1	V0.25 T2	V0.5 T3	V1 T4	V2 T5	V3 T6	V4 T7	V5 T8
Thời gian bình quân mỗi ngày vận hành (giờ) Average operating time per day in hours		≤ 0.12	≤ 0.25	≤ 0.5	≤ 1	≤ 2	≤ 4	≤ 8	≤ 16	> 16
1 L1	$k \leq 0.50$			1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m
2 L2	$0.50 < k \leq 0.63$		1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m
3 L3	$0.63 < k \leq 0.80$	1 Dm	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m	
4 L4	$0.80 < k \leq 1.00$	1 Cm	1 Bm	1 Am	2 m	3 m	4 m	5 m		

ĐẲNG CẤP THỜI GIAN VẬN HÀNH : Class of operation time

Đẳng cấp thời gian vận hành Class of operation time	Thời gian bình quân mỗi ngày vận hành (giờ) Average operating time per day (in hours)	Tổng thời gian vận hành (giờ) Calculated total operating time in hours
V0.06 T0	≤ 0.12	200
V0.12 T1	≤ 0.25	400
V0.25 T2	≤ 0.5	800
V0.5 T3	≤ 1	1600
V1 T4	≤ 2	3200
V2 T5	≤ 4	6300
V3 T6	≤ 8	12500
V4 T7	≤ 16	25000
V5 T8	≥ 16	50000

■ BẢNG THAO TÁC TUẦN HOÀN Operation Cycle



NHÀ SẢN XUẤT (BLACK BEAR) CHENG DAY MACHINERY WORKS CO.,LTD.



Việt Nam : CÔNG TY TNHH CẦU TRỤC THANG MÁY QUẢNG LIÊN

Địa chỉ : 299/15^A đường Lý Thường Kiệt, P. 15, Q. 11, TP. HCM

Điện thoại : +84-28-3863 6666 Fax : +84-28-3864 7212

Nhà xưởng Việt Nam Địa chỉ : 88/10 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Đông Nhì, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

E-mail : quangliencrane@hcm.vnn.vn



Taiwan : HOITECH MACHINERY INDUSTRIAL CO., LTD.

Address : No. 126, Lane 332, Sec.8, HuanJhong Rd., Wu-Zih,

Taichung, Taiwan, R.O.C

Tel : +886-4-2335 3333 Fax : +886-4-2335 3031

E-mail : hoitech2222@gmail.com



Nhà xưởng Quảng Liên tại Bình Dương